



PETROLIMEX

## BẢN GIẢI TRÌNH SỐ LIỆU KQKD QUÝ IV NĂM 2012 (BÁO CÁO RIÊNG)

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM

Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Petrolimex ( mã chứng khoán PIT ) xin giải trình biến động kết quả kinh doanh quý IV năm 2012 so sánh với quý IV năm 2011 của Báo cáo riêng như sau:

LN trước thuế QIV/2012:	-542.886.660đồng
LN trước thuế QIV/2011:	-11.227.016.205đồng
Tỷ lệ thay đổi:	giảm 10.684.129.545đồng

### Nguyên nhân thay đổi:

1. Lợi nhuận gộp tăng 8.509.722.493đ do doanh thu thuần về bán hàng tăng 55.166.537.010đ nhưng giá vốn chỉ tăng 46.656.814.517đ
2. Doanh thu hoạt động tài chính giảm 2.279.078.095 đồng do giảm lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá.
3. Chi phí tài chính giảm 9.457.403.356 đồng do giảm được chi phí lãi vay.
4. Chi phí bán hàng tăng 794.754.432 đồng và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 3.684.310.269đồng do tăng theo sản lượng hàng hoá bán ra tương ứng.
5. Chênh lệch lợi nhuận khác giảm 524.853.508 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX *Minh*

### Nơi nhận:

- Như trên
- HĐQT, BKS ( để b/cáo )
- Lưu VT, KTTTC.



TỔNG GIÁM ĐỐC

*Hà Huy Cường*

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN BÁO CÁO RIÊNG

Từ ngày : 01/01/2012

Đến ngày : 31/12/2012

Đơn vị tính : VND

Tên chi tiêu	Mã số	Mã TM	Số đầu năm	Số cuối quý
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150+170)</b>	<b>100</b>		<b>197,628,371,566</b>	<b>283,197,917,970</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	53,087,805,559	61,180,970,193
1. Tiền	111		15,657,750,003	5,480,970,193
2. Các khoản tương đương tiền	112		37,430,055,556	55,700,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	2,100,500,000	130,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		6,710,000,000	410,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-4,609,500,000	-280,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	3	72,360,374,788	97,312,618,057
1. Phải thu của khách hàng	131		58,387,451,596	72,860,251,724
2. Trả trước cho người bán	132		9,754,521,999	19,023,566,368
3. Phải thu nội bộ	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	138		0	0
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		4,218,401,193	5,423,799,965
IV. Hàng tồn kho	140	4,27	0	0
1. Hàng tồn kho	141		58,600,169,258	103,724,865,060
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		58,600,169,258	103,724,865,060
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		0	0
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		11,479,521,961	20,849,464,660
2. Các khoản thuế phải thu	152	25	51,181,695	79,626,867
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		8,652,265,900	16,272,771,039
VI. Hàng dự trữ quốc gia	170		2,776,074,366	4,497,066,754
			0	0
<b>B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>134,270,756,779</b>	<b>127,063,127,593</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	5	0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Phải thu nội bộ dài hạn	212		0	0
3. Phải thu dài hạn khác	213		0	0
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		10,418,953,319	18,041,060,773
1. Tài sản cố định hữu hình	221	19	8,102,178,937	7,534,309,680
- Nguyên giá	222		16,779,879,306	17,957,605,056
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-8,677,700,369	-10,423,295,376
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	20	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	21	1,476,042,780	1,366,752,506
- Nguyên giá	228		1,643,184,640	1,643,184,640
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-167,141,860	-276,432,134
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	6,28	840,731,602	9,139,998,587
III. Bất động sản đầu tư	240	22	0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	7	123,658,454,679	108,788,335,622
1. Đầu tư vào công ty con	251		150,000,000,000	150,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258		3,619,922,558	9,919,922,558
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259		-29,961,467,879	-51,131,586,936
VI. Tài sản dài hạn khác	260		193,348,781	233,731,198
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	193,348,781	233,731,198
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	8	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
<b>Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>331,899,128,345</b>	<b>410,261,045,563</b>
<b>A. Nợ phải trả (300= 310+320)</b>	<b>300</b>		<b>124,262,863,416</b>	<b>207,060,099,185</b>
I. Nợ ngắn hạn	310		124,225,028,889	207,060,099,185

*DM*

1. Vay và nợ ngắn hạn	311	9	100,010,921,127	149,239,126,808
2. Phải trả người bán	312		13,957,977,711	45,703,376,246
3. Người mua trả tiền trước	313		4,635,331,340	8,300,980,244
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	25	273,635,991	410,525,271
5. Phải trả công nhân viên	315		3,018,449,744	173,966,898
6. Chi phí phải trả	316	10	474,508,408	345,052,969
7. Phải trả nội bộ	317	11	0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	13	1,414,676,875	2,321,227,269
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		439,527,693	565,843,480
<b>II. Nợ dài hạn</b>	330		37,834,527	0
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	12	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	14	0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	8	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		37,834,527	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
<b>B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430+470)</b>	<b>400</b>		<b>207,636,264,929</b>	<b>203,055,465,822</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	410	23	207,636,264,929	203,055,465,822
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		123,765,030,000	128,314,550,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		79,313,588,169	79,313,588,169
3. Cổ phiếu ngân quỹ	413		-12,425,734,109	-12,425,734,109
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	414		0	0
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		56,108,954	0
6. Quỹ đầu tư phát triển	416	21	4,729,835,826	180,315,826
7. Quỹ dự phòng tài chính	417	21	7,856,135,042	7,856,135,042
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418	21	0	0
9. Lợi nhuận chưa phân phối	419		4,341,301,047	-37,908,550
10. Nguồn vốn đầu tư XDCB	420		0	0
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		0	0
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	430	23	0	0
2. Nguồn kinh phí	432		0	0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
<b>III. Quỹ dự trữ quốc gia</b>	470		0	0
<b>Tổng cộng nguồn vốn (500 = 300 + 400)</b>	<b>500</b>		<b>331,899,128,345</b>	<b>410,261,045,563</b>
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán			760,622	10,556
1. Tài sản thuê ngoài		18	0	0
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			0	0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý			0	0
5. Ngoại tệ các loại			760,622	10,556
6. Dự toán chi hoạt động			0	0
7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có			0	0

Người Lập biểu

Kế toán trưởng

TPHCM, Ngày 09 tháng 02 năm 2013

Tổng giám đốc

Trần Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Lê Thùy Đào



TỔNG GIÁM ĐỐC  
Hà Huy Cường

## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ BÁO CÁO RIÊNG

### QUÝ IV - NĂM 2012

Chỉ tiêu	Mã số	ma_TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý IV/2012	Quý IV/2011	Năm 2012	Năm 2011
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	1	285,831,635,032	232,272,291,672	1,478,851,771,481	1,748,666,000,020
2. Các khoản giảm trừ	02	1	91,906,800	0	3,918,350,660	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng, cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	1	285,739,728,232	232,272,291,672	1,474,933,420,821	1,748,666,000,020
4. Giá vốn hàng bán	11	2	276,566,651,730	231,608,937,663	1,418,054,292,171	1,664,360,891,943
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng, cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	1	9,173,076,502	663,354,009	56,879,128,650	84,305,108,077
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1	1,206,455,175	3,485,533,270	12,151,883,290	19,542,857,479
- Trong đó: Lãi vay phải trả	22	3	4,167,182,285	13,624,585,641	32,526,497,490	49,997,203,578
8. Chi phí bán hàng	23		2,035,708,414	3,081,920,823	13,423,743,225	22,220,612,733
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24		3,199,681,297	2,404,926,865	22,593,056,180	33,034,448,081
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		3,650,423,868	-33,886,401	12,178,315,246	14,844,878,030
11. Thu nhập khác	31		-637,755,773	-11,846,738,826	1,733,143,024	5,971,435,867
12. Chi phí khác	32		94,901,256	58,140,817	316,742,086	1,064,772,735
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		32,143	-561,581,804	128,420	1,588,476,366
14. Tổng lợi nhuận KT trước thuế (50=30+40)	50		94,869,113	619,722,621	316,613,666	-523,703,631
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp	51	5	-542,886,660	-11,227,016,205	2,049,756,690	5,447,732,236
16. Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51)	60	5	-542,886,660	-8,450,297,187	2,049,756,690	4,134,634,493

Người Lập biểu

*Trần Thị Hằng*

Trần Thị Hằng

Kế toán trưởng

*ĐML*  
KẾ TOÁN TRƯỞNG  
*Đỗ Thủy Đào*

Ngày 06 tháng 02 năm 2013

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Hà Huy Thống*

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ BÁO CÁO RIÊNG

Theo phương pháp gián tiếp  
Năm 2012

Chỉ tiêu 1	MCT 2	Năm 2012	Năm 2011
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2,049,756,690	5,447,732,236
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		
Khấu hao tài sản cố định	03	1,957,191,891	984,172,683
Các khoản dự phòng	04	16,840,619,057	7,827,176,931
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05	58,268,239	0
Lãi từ hoạt động đầu tư	06	-7,521,568,452	-2,783,784,867
Chi phí lãi vay	07	13,423,743,225	12,689,657,980
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kd trước thay đổi vốn lưu</b>	<b>08</b>	<b>26,808,010,650</b>	<b>24,164,954,963</b>
(Tăng) các khoản phải thu	09	-32,731,163,972	-93,328,239,633
Giảm hàng tồn kho	10	-45,124,695,802	-24,480,755,127
Giảm các khoản phải trả	11	32,386,534,248	-4,804,143,957
Giảm chi phí trả trước	12	-789,819,977	1,212,350,904
Tiền lãi vay đã trả	13	-13,582,178,572	-12,719,661,698
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	0	-3,986,636,772
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	0	8,500,000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-364,169,000	-1,071,000,000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>-33,397,482,425</b>	<b>-115,004,631,320</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	-638,840,750	-423,414,532
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	22		0
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	23	0	2,747,281,197
4. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ& các TS dài hạn	24	-8,838,151,985	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-7,507,706,850
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia	27	7,521,568,452	4,587,633,082
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>28</b>	<b>-1,955,424,283</b>	<b>-596,207,103</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của CSH	31		-1,760,778,212
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại Cổ phiếu của Doanh nghiệp đã phát hành	31		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	32	958,613,624,767	992,232,206,630
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	33	-909,443,687,325	-814,042,691,236
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	34	-5,723,866,100	-4,907,162,750
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>43,446,071,342</b>	<b>171,521,574,432</b>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	8,093,164,634	55,920,736,009
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm	60	53,087,805,559	17,422,232,728
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm	34	61,180,970,193	73,342,968,737

Người lập biểu

Trần Thị Hàng

Kế toán trưởng

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Lê Thúy Đào

TPHCM, Ngày 09 tháng 02 năm 2013

  
 Tổng Giám Đốc  
 Hà Huy Cường

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**NĂM 2012**  
**(VĂN PHÒNG CÔNG TY VÀ XNTU)**

**1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :**

***Hình thức sở hữu vốn:***

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Petrolimex (gọi tắt là "PITCO") là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 0838/2004/QĐ-BTM ngày 23/06/2004 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc chuyển Công ty Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Petrolimex thành Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Petrolimex. Công ty được cấp giấy đăng ký kinh doanh số 4103002720 lần đầu tiên ngày 01/10/2004 và đến thời điểm 20/08/2012, công ty đã 10 lần thay đổi giấy phép đăng ký kinh doanh. Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao Dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ trong Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần 10 ngày 20/08/2012 là **128.314.550.000** đồng.

**Lĩnh vực kinh doanh:** Kinh doanh thương mại, dịch vụ và gia công, chế biến nông sản.

**Trụ sở chính và các đơn vị thành viên của Công ty như sau:**

**Tên đơn vị thành viên:**

**Địa chỉ:**

Trụ sở chính

Xí nghiệp Chế biến nông sản Tân Uyên  
(bắt đầu đi vào hoạt động từ tháng 1/2007)

Công ty con (Sở Hữu 100%)

Công ty TNHH 1 TV Sơn Petrolimex (hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0309391013 ngày 25 tháng 09 năm 2009)

Công ty con (Sở hữu 100%)

Công ty TNHH Một Thành viên XNK Petrolimex Bình Dương (hoạt động theo Giấy chứng nhận DKKD số 4604000319 ngày 02 tháng 04 năm 2008)

Công ty con (Sở hữu 100%)

Công ty TNHH Một Thành viên XNK Petrolimex Hà Nội (hoạt động theo Giấy chứng nhận DKKD số 0104002024 ngày 09 tháng 10 năm 2007)

56 Bùi Hữu Nghĩa - quận 5 - TP Hồ Chí Minh  
Áp 3, xã Hội Nghĩa, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Phòng 908 tầng 9, Cao ốc Centrepoin, số 106 Nguyễn Văn Trỗi Phường 8 Quận Phú Nhuận.

ấp 1 A, xã An Phú, Huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Số 1 phố Thành Công - quận Ba Đình - Hà Nội.

**Hoạt động chính của Công ty theo Giấy DKKD sửa đổi lần thứ 8 là:**

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng nông lâm thủy hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc thiết bị ngành công, nông nghiệp, phương tiện vận tải, vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng;
- Mua bán, sản xuất, gia công, chế biến, xuất nhập khẩu khoáng sản hàng hóa, kim loại màu;
- Kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu; Kinh doanh vận tải xăng dầu; Đại lý kinh doanh xăng dầu; Mua bán sản phẩm hóa dầu (trừ gas);
- Đại lý, sản xuất, gia công, chế biến hàng hóa xuất nhập khẩu (trừ chế biến thực phẩm tươi sống, tái chế nhựa, kim loại phế thải, xi mạ điện, gia công cơ khí);
- Kinh doanh, đầu tư cơ sở hạ tầng, kinh doanh nhà;

*DM*

- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu.
- Đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán sản phẩm hóa dầu (trừ gas)
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi.
- Sản xuất, mua bán các loại thẻ từ, thẻ vi mạch, thẻ điện thoại (không sản xuất tại trụ sở)
- Sản xuất, mua bán sơn và nguyên liệu, sản phẩm ngành sản xuất sơn (không sản xuất tại trụ sở).

## 2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

### Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

#### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo và các chính sách kế toán nêu trong mục V dưới đây.

#### Tuyên bố về việc tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ

### Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

### Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

*ML*

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX**  
Địa chỉ: 54 - 56 Bùi Hữu Nghĩa - Quận 5 - TP Hồ Chí Minh

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	-
- Phần mềm quản lý	05 năm

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

**Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí mua hàng được phân bổ cho hàng tồn kho cuối kỳ.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

*ML*



Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi kinh doanh chứng khoán, lãi trả chậm, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

*DK*

### 3. TIỀN :

Tiền  
Các khoản tương đương tiền  
Tổng cộng :

<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>	<u>SỐ CUỐI KỶ</u>
15,657,750,003	5,480,970,193
37,430,055,556	55,700,000,000
<b>53,087,805,559</b>	<b>61,180,970,193</b>

### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN:

Đầu tư ngắn hạn  
Đầu tư ngắn hạn khác  
Dự Phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn  
Tổng cộng :

<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>	<u>SỐ CUỐI KỶ</u>
6,710,000,000	410,000,000
(4,609,500,000)	(280,000,000)
<b>2,100,500,000</b>	<b>130,000,000</b>

(Cổ phần Áac: 13000 CP

410,000,000

### 5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC:

Phải thu về lãi trả chậm theo hợp đồng  
Phải thu Cty TNHH MTV Sơn Petrolimex  
Phải thu Pitco Bình Dương  
Phải thu khác

<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>	<u>SỐ CUỐI KỶ</u>
331,235,902	331,235,902
3,364,401,525	4,001,017,333
-	705,932,860
522,763,766	390,613,870
<b>4,218,401,193</b>	<b>5,428,799,965</b>

Tổng cộng :

### 6. HÀNG TỒN KHO:

Hàng hóa  
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>	<u>SỐ CUỐI KỶ</u>
58,600,169,258	103,724,865,060
<b>58,600,169,258</b>	<b>103,724,865,060</b>

Tổng cộng :

### 7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC:

Chi phí trả trước ngắn hạn  
Thuế và các khoản phải thu nhà nước  
Tài sản ngắn hạn khác

<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>	<u>SỐ CUỐI KỶ</u>
51,181,695	79,626,867
8,652,265,900	16,272,771,039
2,776,074,366	4,497,066,754
<b>11,479,521,961</b>	<b>20,849,464,660</b>

Tổng cộng :

*DM*

**8. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH:**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng (VNĐ)
<b>Nguyên giá:</b>					
Số dư đầu năm :	11,086,671,948	1,959,588,249	2,566,329,430	1,167,289,679	16,779,879,306
Số tăng trong năm :	23,900,000	918,500,850	-	235,324,900	1,177,725,750
- Mua trong năm	23,900,000	379,615,850	-	235,324,900	638,840,750
- XDCB Hoàn thành		538,885,000			538,885,000
- Tăng khác					
Số giảm trong năm :	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm :	11,110,571,948	2,878,089,099	2,566,329,430	1,402,614,579	17,957,605,056
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm :	4,874,994,179	1,025,809,020	2,237,555,673	539,341,497	8,677,700,369
Số tăng trong năm :	1,025,276,237	359,757,353	291,534,139	171,333,888	1,847,901,617
Số giảm trong năm :	-	-	-	102,306,610	102,306,610
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm :	5,900,270,416	1,385,566,373	2,529,089,812	608,368,775	10,423,295,376
Giá trị còn lại:					
Tại ngày đầu năm	6,211,677,769	933,779,229	328,773,757	627,948,182	8,102,178,937
Tại ngày cuối năm	5,210,301,532	1,492,522,726	37,239,618	794,245,804	7,534,309,680

**9. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH:**

	Quyền sử dụng	Phần mềm máy tính	Cộng VNĐ
<b>Nguyên giá:</b>			
Số dư đầu năm :	1,205,192,140	437,992,500	1,643,184,640
Số tăng trong năm :			-
Số giảm trong năm :			-
Số dư cuối năm :	1,205,192,140	437,992,500	1,643,184,640
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm :		167,141,860	167,141,860
Số tăng trong năm :		109,290,274	109,290,274
Số giảm trong năm :			
Số dư cuối năm :	-	276,432,134	276,432,134
Giá trị còn lại:			
Tại ngày cuối năm	1,205,192,140	161,560,366	1,366,752,506
Tại ngày đầu năm	1,205,192,140	270,850,640	1,476,042,780

**10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DẠNG :**

	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
Dự án nhà máy sản xuất tiêu vi sinh	114,000,000	9,139,998,587
Dự án dây chuyền chế biến tiêu sạch	535,000,000	
Dự án nhà máy hóa nhựa Petrolimex	191,731,602	
<b>Tổng cộng :</b>	<b>840,731,602</b>	<b>9,139,998,587</b>

*OK*

## 11. ĐẦU TƯ TẠI CHÍNH DÀI HẠN :

Đầu tư dài hạn khác

Tổng cộng :

Công ty Cổ Phần Sơn Đồng : 165190CP  
Kim loại màu Nghệ Tĩnh 175000CP

<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>
3,619,922,558	9,919,922,558
<b>3,619,922,558</b>	<b>9,919,922,558</b>
3,619,922,558	3,619,922,558
	6,300,000,000

## 12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN :

Chi phí trả trước dài hạn  
Tài sản dài hạn khác

Tổng cộng :

<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>
193,348,781	233,731,198
<b>193,348,781</b>	<b>233,731,198</b>

## 13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN:

Vay ngắn hạn

Tổng cộng :

<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>
100,010,921,127	149,239,126,808
<b>100,010,921,127</b>	<b>149,239,126,808</b>

*DM*

**CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN**

SỐ HD VAY	BÊN CHO VAY	LÃI SUẤT	THỜI HẠN VAY	TỔNG HẠN MỨC VAY	SỐ DƯ NỢ GỐC	QUY ĐỔI VNĐ	PHƯƠNG THỨC BẢO ĐẢM
Văn Phòng Công ty				775.000.000,000			
10.242002/HĐTDHM	NH Công thương VN	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	300,000,000,000	0.00	0	Tin chấp
0560.SG/HĐTDHM/PGB	NH PG Bank	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	150,000,000,000	0.00	0	Tin chấp
01/CV/0203/KH/09NH	NHTMCP Ngoại thương VN	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	325,000,000,000	0.00	50,147,613,835	Tin chấp
01/CV/0203/KH/09NH	NHTMCP Ngoại thương VN	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ		4,763,995.80	99,091,512,973	Tin chấp
<b>Tổng vay VP Công ty</b>						<b>149,239,126,808</b>	

TM

#### 14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC :

	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>
Thuế XNK	273,635,991	410,525,271
<b>Tổng cộng :</b>	<b><u>273,635,991</u></b>	<b><u>410,525,271</u></b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế . Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với thu nhập chịu thuế của công ty là 25 %

#### 15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC:

	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>
Bảo hiểm xã hội, BHYT		
Kinh phí công đoàn	171,646,095	96,981,121
Tạm thu thuế TNCN	508,686,873	561,686,143
Cổ tức phải trả	564,286,050	534,111,450
Các khoản phải trả, phải nộp khác	170,057,857	1,128,448,555
<b>Tổng cộng :</b>	<b><u>1,414,676,875</u></b>	<b><u>2,321,227,269</u></b>

*ML*

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU :**

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ Sở Hữu:

	Vốn kinh doanh	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ trước	118,103,210,000	79,313,588,169	1,548,418	-6,617,928,448	9,391,655,826	6,856,135,042	15,933,367,512	222,981,576,519
Tăng vốn	5,661,820,000				(5,661,820,000)			
Lãi trong kỳ trước								
Tăng do phân phối quỹ							4,134,634,493	4,134,634,493
Tăng khác				-5,807,805,661	1,000,000,000	1,000,000,000	(2,000,000,000)	
Trả cổ tức							(1,814,695,043)	(7,622,500,704)
Sử dụng các quỹ							(11,330,931,000)	(11,330,931,000)
Giảm khác			54,560,536					
Số giảm trong kỳ trước							(581,074,915)	(526,514,379)
Số dư tại ngày 31/12/20	123,765,030,000	79,313,588,169	56,108,954	(12,425,734,109)	4,729,835,826	7,856,135,042	4,341,301,047	207,636,264,929
Số đầu kỳ này	123,765,030,000	79,313,588,169	56,108,954	(12,425,734,109)	4,729,835,826	7,856,135,042	4,341,301,047	207,636,264,929
Tăng vốn								
Lãi trong kỳ								
Phân phối quỹ							2,049,756,690	2,049,756,690
Tăng khác			-56,108,954					
Sử dụng các quỹ								
Trả cổ tức	4,549,520,000				-4,549,520,000			(56,108,954)
Giảm khác							(5,693,691,500)	(5,693,691,500)
							(735,274,787)	(735,274,787)
Số dư cuối kỳ:	128,314,550,000	79,313,588,169	0	(12,425,734,109)	180,315,826	7,856,135,042	-37,908,550	203,200,946,378

Duc

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

	Đầu kỳ	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ	Tỷ lệ (%)
Vốn góp của Nhà nước	64,147,540,000	51.83%	66,713,430,000	51.99%
Vốn góp của các đối tượng khác	59,617,490,000	48.17%	61,601,120,000	48.01%
<b>Cộng :</b>	<b>123,765,030,000</b>	<b>100.00%</b>	<b>128,314,550,000</b>	<b>100.00%</b>

- Giá trị trái phiếu chuyển thành cổ phiếu trong năm : không .

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức lợi nhuận được chia:**

	Đầu kỳ	Cuối kỳ
Vốn đầu tư của Chủ Sở Hữu	123,765,030,000	123,765,030,000
Vốn góp đầu kỳ		
Vốn góp tăng trong kỳ		4,549,520,000
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối năm	123,765,030,000	128,314,550,000

**d) Cổ phiếu:**

	Đầu kỳ	Cuối kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,376,030	12,831,455
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	11,386,910	11,842,335
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	989,120	989,120
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<b>11,386,910</b>	<b>11,842,335</b>
- Cổ phiếu phổ thông	<b>11,386,910</b>	<b>11,842,335</b>
- Cổ phiếu ưu đãi		

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

**e) Các quỹ của công ty:**

<b>8,602,294,348</b>	
- Quỹ đầu tư phát triển	180,315,826
- Quỹ dự phòng tài chính	7,856,135,042
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	565,843,480

*DM*



**17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ:**

	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	1,748,666,000,020	1,478,851,771,481
Cộng :	<u>1,748,666,000,020</u>	<u>1,478,851,771,481</u>

**18. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU:**

	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>
Giảm khác		3,918,350,660
Cộng :	-	<u>3,918,350,660</u>

**19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN:**

	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>
Giá vốn hàng hóa đã bán	1,664,360,891,943	1,418,054,292,171
Cộng :	<u>1,664,360,891,943</u>	<u>1,418,054,292,171</u>

**20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH:**

	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10,625,813,357	4,732,466,714
Lãi đầu tư chứng khoán	5,054,703	
Cổ tức lợi nhuận được chia	605,254,400	2,934,582,294
Lãi bán ngoại tệ, chênh lệch tỷ giá	5,462,126,815	3,150,399,176
Lãi trả chậm	2,844,608,204	1,334,435,106
Cộng :	<u>19,542,857,479</u>	<u>12,151,883,290</u>

**21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH:**

	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>
Chi phí đi vay	22,220,612,733	13,423,743,225
Chi phí đầu tư CK ngắn hạn	7,196,382,414	(4,327,132,671)
Lỗ bán ngoại tệ, chênh lệch tỷ giá	6,302,270,583	2,259,767,879
Trích lập dự phòng Cty Sơn	15,986,746,725	21,614,522,285
Trích lập dự phòng Pitco Bình Dương		1,853,999,330
Hoàn nhập dự phòng	(1,712,719,405)	(2,298,402,558)
Chi phí tài chính khác	3,910,528	-
Cộng :	<u>49,997,203,578</u>	<u>32,526,497,490</u>

## 22. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch	Giá trị phải trả tại 31/12/2012(VND)
Công ty Xăng dầu Bà Rịa- Vũng Tàu	Thành viên Petrolimex	Mua hàng	0	432,000
Công ty Xăng dầu Đồng Nai	Thành viên Petrolimex	Mua hàng	12,511,053,783	0
Công ty Xăng dầu Khu vực II	Thành viên Petrolimex	Mua hàng	128,532,882,036	5,536,262,682
Cty TNHH MTV XNK Petrolimex BD	Công ty con	Mua hàng	67,149,690,826	27,411,000
Cty TNHH MTV XNK Sơn Petrolimex	Công ty con	Mua hàng	11,854,500,000	0

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 05 tháng 02 Năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thúy Đào

TỔNG GIÁM ĐỐC



Hà Huy Thắng